



GIỚI THIỆU CHUNG

NGOC LAN CABLE được thành lập vào năm 1992, tự hào với hơn 30 năm kinh nghiệm sản xuất, cung cấp dây & cáp điện cho hệ thống lưới điện quốc gia Việt Nam và các đối tác trong khu vực Đông Nam Á. Chúng tôi không ngừng nghiên cứu, cải tiến chất lượng để phục vụ nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế được áp dụng nghiêm ngặt trong quy trình sản xuất tại NGOC LAN CABLE: TCVN, ASTM, IEC, BS, ICEA, AS/NZS, JIS, KS... Với hệ thống thử nghiệm chất lượng hàng đầu như Hipotronics, Phenix Technologies, Burster, Yokogawa...

Sản phẩm thương hiệu NGOC LAN CABLE được sản xuất đồng bộ tại các nhà máy có công nghệ tiên tiến, hệ thống máy móc được chế tạo bởi các thương hiệu đầu ngành như: HAMANA (Nhật), STOLBERGER (Đức), OHMIYA SEIKI (Nhật), CORTINOVIS (Ý), MAILLEFER (Thụy Sĩ), SETIC (Pháp)...

Năm 2010, những đơn hàng xuất khẩu cho thị trường Đông Nam Á chính là dấu mốc quan trọng phá vỡ giới hạn địa lý của NGOC LAN CABLE, và tiếp nối đó là sự cải tiến sản phẩm để tập trung mạnh mẽ đến thị trường Mỹ, Úc và Châu Âu.

Với nhu cầu đa dạng của khách hàng - tiêu chuẩn đặc thù của từng thị trường, sự lắng nghe - thấu hiểu - cải tiến chính là phương châm hoạt động bền vững, tạo nên giá trị cốt lõi của NGOC LAN CABLE.

INTRODUCTION

NGOC LAN CABLE, established in 1992, specializes in manufacturing and supplying electrical wires and cables to Vietnam's national power grid and Southeast Asian markets. With over 30 years of experience, we prioritize continuous research and quality improvements to meet customer demand.

The production strictly adheres to national and international standards, including TCVN, ASTM, IEC, BS, ICEA, AS/NZS, JIS, KS... To ensure the production quality meet standards, NGOC LAN CABLE utilizes advanced quality testing equipment from brands such as Hipotronics, Phenix Technologies, Burster, Yokogawa...

NGOC LAN CABLE products are manufactured in facilities equipped with machine from leading brands such as HAMANA (Japan), STOLBERGER (Germany), OHMIYA SEIKI (Japan), CORTINOVIS (Italy), MAILLEFER (Switzerland), SETIC (France)...

In 2010, our successful expansion into Southeast Asian markets marked a milestone and we are now focused on innovative product development to enter key markets in the United States, Australia and Europe.

In response to the demands of our customers and the different standards of each market, NGOC LAN CABLE is guided by the principles of attentive listening, deep understanding and continuous improvement. These principles constitute the foundation of our sustainable operations and core values within our organization.





THÔNG TIN CHUNG / GENERAL INFORMATION

Tên công ty: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT NGỌC LAN**

Tên viết tắt: **NGOC LAN MFG CO., LTD**

Tên thương hiệu: **NGOC LAN CABLE**

Giấy chứng nhận ĐKKD số: **0302629299**

Company name: **NGOC LAN MANUFACTURING COMPANY LIMITED**

Short name: **NGOC LAN MFG CO., LTD**

Brand name: **NGOC LAN CABLE**

Business registration certificate no: **0302629299**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

Sản xuất, cung cấp dây và cáp điện lực các loại.

Primary business sector:

Manufacturing, supplying various types of electrical wires and cables.

☎ (+84) 28 3790 2609

✉ ngoclanpte@gmail.com

✉ info@ngoclan cable.com

🌐 ngoclan cable.com





MV - 12/20(24)kV - WB/AC/Semi/XLPE/HDPE

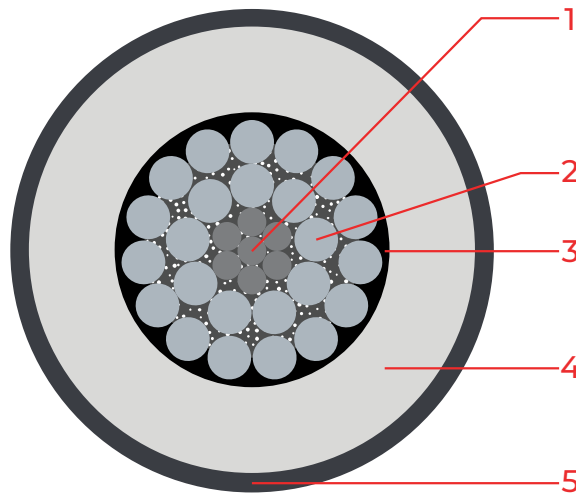
MV - 12/20(24)kV - WB-ACXHe

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP VỚI HỢP CHẤT CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI HDPE

POWER CABLE, SINGLE CORE, ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED, WATER BLOCKING SYSTEM OF CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

ỨNG DỤNG: Cáp trung thế treo trên không, sử dụng để truyền tải và phân phối điện.

APPLICATION: Used for overhead power transmission lines and power distribution.



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn thép: Các sợi thép mạ kẽm, gồm 1 hoặc nhiều sợi thép xoắn đồng tâm.
2. Ruột dẫn nhôm: Các sợi nhôm xoắn đồng tâm, chống thấm ruột dẫn.
3. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
4. Cách điện: Nhựa XLPE trung thể.
5. Vỏ ngoài: Nhựa HDPE bền với tia tử ngoại.

STRUCTURE:

1. Steel-reinforced: Zinc-coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded.
2. Aluminum conductors: Hard drawn aluminum wires, concentric stranded, water blocking system of conductor.
3. Conductor screen: Semi - conductive compound.
4. Insulation: XLPE.
5. Outer sheath: HDPE sheathing (Anti-UV).

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2/TCVN 5935-2; TCVN 5064

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện: XLPE màu tự nhiên.
- Vỏ ngoài: HDPE màu đen.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation: Natural color of XLPE.
- Outer sheath: Black color of HDPE.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - WB-ACSR/Sc/XLPE/HDPE [SIZE] mm² 12/20(24)kV - ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - WB-ACSR/Sc/XLPE/HDPE [SIZE] mm² 12/20(24)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 12/20(24)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 32kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 12/20(24)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 32kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Nhôm	Thép	Đường kính lõi	Chiều dày bán dẫn ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp
Nominal area	Aluminum	Steel	Appox. Conductor diameter	Nom. Thickness of semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter of cable
mm ²	N° x mm		mm	mm	mm	mm	mm
35/6	6 x 2.80	1 x 2.80	8.40	0.6	5.5	1.2	23.40
50/8	6 x 3.20	1 x 3.20	9.60	0.6	5.5	1.2	24.60
70/11	6 x 3.80	1 x 3.80	11.40	0.6	5.5	1.2	26.40
95/16	6 x 4.50	1 x 4.50	13.50	0.6	5.5	1.2	28.50
120/19	26 x 2.40	7 x 1.85	15.15	0.6	5.5	1.2	30.15
150/19	24 x 2.80	7 x 1.85	16.75	0.6	5.5	1.2	31.75
185/24	24 x 3.15	7 x 2.10	18.90	0.6	5.5	1.2	33.90
240/32	24 x 3.60	7 x 2.40	21.60	0.6	5.5	1.2	36.60

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	Min. Breaking load	Approx. Weight
mm ²	Ω/km	N	kg/km
35/6	0.7774	13524	529
50/8	0.5951	17112	606
70/11	0.4218	24130	735
95/16	0.3007	33369	903
120/19	0.2440	41521	1037
150/19	0.2046	46307	1166
185/24	0.1540	58075	1382
240/32	0.1182	75050	1544

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.